

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số 13/2023/DS - PT

Ngày: 31/3/2023

V/v Hủy hợp đồng tặng cho tài sản
là quyền sử dụng đất và chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Lý và bà Nguyễn Thị Thuỷ

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đào Bảo Vĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 30 và ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2022/TLPT - DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về Hủy hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất và chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2022/DS - ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/QĐPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đàm Văn S, sinh năm 1949;

Trú tại: dân phố K, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền:

1.1. Anh Tạ Văn T, sinh năm 1980;

Trú tại: Số nhà E ngõ H, đường X, phường D, quận C, thành phố Hà Nội (văn bản uỷ quyền ngày 22/6/2021, anh T có mặt tại phiên tòa).

1.2. Anh Đàm Văn T1, sinh năm 1980; (con trai ông S)

Trú tại: Tổ dân phố K, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên (văn bản uỷ quyền ngày 09/02/2023, anh T1 có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S: Ông Phạm Đức T2
Luật sư thuộc Công ty L3, đoàn Luật sư thành phố H.

Địa chỉ: Tầng B số nhà D, ngõ I, T, phường T, quận C, thành phố Hà Nội(ông T2vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Đàm Văn N, sinh năm 1971 và bà Lương Thị P, sinh năm 1973(vợ ông N).

Đều trú tại: Tổ dân phố K, phường T, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên(ông N, bà P có mặt tại phiên tòa).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND thành phố P:

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn L, chức vụ: Chủ tịch UBND thành phố P, tỉnh Thái Nguyên.

- Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Phạm Tuấn L1, chức vụ Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường thành phố P có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Cụ Lê Thị N1, sinh năm 1928; (mẹ đẻ ông S có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Bà Đàm Thị O, sinh năm 1953; (em gái ông S có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.4. Bà Đàm Thị K, sinh năm 1960; (em gái ông S có mặt tại phiên tòa).

3.5. Ông Đàm Văn V, sinh năm 1963; (em trai ông S uỷ quyền cho anh Đàm Văn T1, văn bản uỷ quyền ngày 09/02/2023, anh T1 có mặt tại phiên tòa).

3.6. Bà Đàm Thị N2, sinh năm 1959; (em gái ông S uỷ quyền cho anh Đàm Văn T1, văn bản uỷ quyền ngày 09/02/2023, anh T1 có mặt tại phiên tòa).

3.7. Bà Đàm Thị N3, sinh năm 1958 (đã chết năm 2020, bà N3 không có chồng con).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Đàm Văn Strình bày: Bố ông tên là Đàm Văn L2, mẹ ông tên là Lê Thị N1. Bố mẹ ông sinh được 07 người con. Bố ông mất năm 1996, mẹ ông còn sống, em gái ông là bà Đàm Thị N3, sinh năm 1958 (đã mất năm 2020 không có chồng con). Bố mẹ ông đã tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 79, diện tích 1.152m². Bố ông chết không để lại di chúc. Năm 2009, toàn bộ thửa đất trên đã được UBND huyện P(nay là thành P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên mẹ ông Lê Thị N1. Đến năm 2010, cụ N1 tặng cho toàn bộ diện tích đất 1.152m² của thửa đất số 79, cho vợ chồng ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P. Vợ chồng ông N, bà P đã được UBND huyện P(nay là thành phố P,) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010.

Nay ông khởi kiện yêu cầu cụ thể sau:

1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 23/7/2010 giữa cụ Lê Thị N1 và ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P vô hiệu toàn phần.

2. Thu hồi các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Lê Thị N1 năm 2009; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp 2010 mang tên ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P.

3. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản thừa kế của cụ Đàm Văn L2 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 79, cho các đồng thừa kế (là 06 người con của cụ L2, bà Đàm Thị N3 đã chết nên không được hưởng kỷ phần thừa kế).

Bị đơn vợ chồng ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P trình bày: Về họ tên bố mẹ, các anh chị em trong gia đình và tài sản như ông Trình bày là đúng. Việc ông S có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn L2 để lại theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế, ông không đồng ý vì di sản của cụ L2 đã được cụ L2 di chúc lại cho cụ N1 và cụ N1 đã làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông. Trường hợp di sản thừa kế của cụ L2 phải chia thì ông đề nghị phải chia cho 08 kỷ phần thừa kế (07 người con của cụ L2 và 01 kỷ phần của mẹ ông là cụ Lê Thị N1). Đề nghị Tòa án trích chia bằng tiền đối với kỷ phần thừa kế của ông S vì vợ chồng ông đã làm nhà và chăm sóc cụ N1 cùng hai chị gái, một chị mới mất.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Cụ Lê Thị N1 trình bày: Cụ và cụ Đàm Văn L2 sinh được 07 người con và tạo lập được thửa đất như nguyên đơn khai là đúng. Khi cụ L2 còn sống, hai cụ tạo lập được rất nhiều đất chia cho các con ở riêng, con nào cũng có phần, còn thửa đất số 79, là đất cụ cho con trai út là anh Nở với hai cụ cùng hai con gái Đàm Thị K, Đàm Thị Nguyệt không nhanh nhẹn nên anh N nuôi dưỡng, chính vì vậy sau khi cụ L2 chết cụ đã được Nhà nước cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên năm 2009. Năm 2010 cụ làm thủ tục tặng cho vợ chồng anh N và chị P thửa đất số 79, tờ bản đồ 91, diện tích $1.152m^2$, thủ tục tặng cho cụ chỉ nghĩ đơn giản là đất của bố mẹ cho các con ai cũng có phần hết, nên cụ đã cho con trai út mà không cần phải họp bàn các con trong gia đình, anh N và chị P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010. Nay ông S là con trai cả khởi kiện chia thừa kế thửa đất nêu trên, cụ xác định phần đất ở hiện nay đã cho anh N nên không còn để chia. Trong trường hợp thủ tục tặng cho anh N không đúng pháp luật mà phải chia thừa kế phần di sản của ông L2 là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thì phần di sản cụ được hưởng cụ vẫn tặng cho anh N là con trai út. Phần tài sản của cụ là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất ở, cụ cũng tặng cho lại cho anh N sử dụng mà không có ý kiến gì. Con gái Đàm Thị N3 đã chết, không có chồng con. Phần của bà N3, cụ là người thừa kế hàng thứ nhất nên cụ cũng tặng cho lại kỷ phần thừa kế của cụ nhận từ bà N3 cho vợ chồng anh N được hưởng.

- Bà Đàm Thị O trình bày: Kỷ phần thừa kế của bà được hưởng, bà tặng lại cho em gái bà là Đàm Thị K được toàn quyền sử dụng.

- Bà Ktrình bày: Kỷ phần của bà và kỷ phần của bà O, bà N2 tặng cho bà, bà tặng lại cho em trai là Đàm Văn Nể nuôi dưỡng, phụng sự mẹ già, thờ cúng tổ tiên và chăm sóc, nuôi dưỡng bà.

- Ông Đàm Văn Vtrình bày: Ông xin được nhận kỷ phần thừa kế của mình theo pháp luật.

- Bà Đàm Thị N2trình bày: Trước đây bà cho ông N và bà K mỗi người $\frac{1}{2}$ kỷ phần, nay bà thay đổi bà tặng lại cho bà Kim $\frac{1}{2}$, tặng lại cho ông S $\frac{1}{2}$ để giữ gìn tình cảm, hòa khí anh em trong gia đình.

- Đại diện UBND thành phố Ptrình bày: Về trình tự, thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho cụ N1 là đúng quy trình tại thời điểm thực hiện hồ sơ. Đối với diện tích qua đo đạc thực tế thửa 79, có diện tích **981,35m²**, giảm 170m² so với bìa đồ cụ N1 và sau này anh N được cấp là do làm đường.

Tại biên bản xác minh tài sản trên thửa đất gồm có: 01 nhà 01 tầng xây năm 2019, diện tích 92,96m²; 01 nhà bếp diện tích 39m²; 01 công trình phụ, diện tích 58,24m²; 01 cổng sắt phía sau diện tích 10,625m²; Trụ cổng (cổng trước + cổng sau), khối lượng: 3,314m³; Tường rào xây khối lượng 3,432m³; 01 sân lát gạch đỏ diện tích: 229,8m²; 01 sân bê tông 9,28m³; Cổng sắt xếp 17,4m²; 01 hàng rào sắt B40 dài 42m; Mái tôn lợp cổng + sân, diện tích: 83,9m². Ngoài ra còn có cây cối trên đất. Toàn bộ công trình xây dựng trên đất và cây trồng là do ông N, bà P xây dựng và trồng.

Tại biên bản định giá tài sản xác định: Đất ở có giá 500.000đ/m²; đất trồng cây lâu năm liền thửa với đất ở có giá 250.000đ/m².

Với nội dung nêu trên tại bản án số: 11/2022/DS - ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu về việc chia thừa kế đất nông nghiệp của nguyên đơn ông Đàm Văn S do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn S đối với ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là vô hiệu và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn L2 để lại theo quy định pháp luật.

3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị N1 và ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P lập ngày 23/7/2010 được UBND xã T, thành phố P, Thái Nguyên chứng thực vô hiệu.

Hậu quả của Hợp đồng vô hiệu chưa xảy ra, các đương sự không yêu cầu giải quyết hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Đàm Văn L2 để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa 79, diện tích 490,67m² (trong đó có 450m² đất ở; 40,67m² đất trồng cây lâu năm).

5. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ L2 để lại gồm: Cụ Lê Thị N1, ông Đàm Văn S, bà Đàm Thị O, bà Đàm Thị N3, bà Đàm Thị

N2, bà Đàm Thị K, ông Đàm Văn V, ông Đàm Văn N= 08 kỷ phần thừa kế. Bà Đàm Thị N3chết năm 2020. Hàng thừa kế thứ nhất củabà Đàm Thị N3là cụ Lê Thị N1. Cụ N1được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Đàm Thị N3.

6. Công nhận cụ Lê Thị Nhật tcho ông Đàm Văn Nvà bà Lương Thị P $\frac{1}{2}$ khối tài sản của cụ N1 trong khối tài sản chung với cụ L2; Tặng cho ông Nkỷ phần thừa kế của cụ N1được hưởng từ cụ L2và kỷ phần thừa kế của cụ N1được hưởng từ bà N3. Bà Otặng kỷ phần thừa kế của bà cho bà K. Bà Đàm Thị N2tặng $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế cho bà Đàm Thị K, $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế cho ông Đàm Văn S.Bà Kim t1cho ông Đàm Văn Ntoàn bộ kỷ phần thừa kế của bà Kvà kỷ phần thừa kế của các chị là Đàm Thị N2, Đàm Thị Otặng cho bà K.

Ông Đàm Văn Nvà bà Lương Thị Pđược hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản của cụ N1trong khối tài sản chung với cụ L2; ông Nđược hưởng kỷ phần thừa kế của các đồng thừa kế tặng cho là quyền sử dụng đất. Tổng số diện tích đất giao cho ông Nvà bà Pđược quản lý, sử dụng là: 920.02m² (trong đó có 76,27m² đất trồng cây lâu năm; 843.75m² đất ở) tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 13 (91).

7. Phân chia di sản:

- Ông Đàm Văn Sđược quản lý, sử dụng 61,33m² (trong đó 56.25m² đất ở, 5,08m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 79, tờ bản đồ 13(91). Vị trí đất thuộc tổ dân phố K, phường T, thành phố P. Trị giá 29.395.000đ đ (Hai mươi chín triệu,ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).Theo sơ đồ phân chia, vị trí số (2) được giới hạn bởi các điểm1, 2, 3, 4, 5, 1.

Trên phần đất giao cho ông S, ông Nvà bà phượng phải có trách nhiệm tháo dỡ công trình liên quan trên đất và trong lòng đất theo sơ đồ phân chia để giao đấtcho ông S.

Về cây trồng trên đất: Các đương sự nhất trí khi chia thừa kế đất của ai có tài sản cây cối trên đất thì ngườiđóđược quyền sử dụng.

- Giao cho ông Đàm Văn Nvà bà Lương Thị Pđược quản lý, sử dụng tổng diện tích 920.02 m²(trong đó có 76,27m² đất trồng cây lâu năm; 843.75m² đất ở) tại thửa đất 79, tờ bản đồ 13(91).Vị trí đất thuộc tổ dân phố K, phường T, thành phố P. Giá trị tài sản là 440.915.000đ(bốn trăm bốn mươi triệu,chín trăm mười lăm ngàn đồng).

Theo sơ đồ phân chia vị trí số (1), được giới hạn các điểm: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 4, 5 (Có sơ đồ kèm theo bản án).

Trên phần đất giao cho ông Đàm Văn N, bà Pcó toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm: 01 nhà 01 tầng xây dựng năm 2019, diện tích 92,96m²; 01 nhà bếp diện tích 39m²; 01 công trình phụ, diện tích 58,24m²; 01 cổng sắt phía sau diện tích 10,625m²; Trụ cổng (cổng trước+ cổng sau), khối lượng: 3,314m³; Tường rào xây khối lượng 3,432m³; 01 sân lát gạch đỏ 50x50, diện tích: 229,8m²; 01 sân bê tông 9,28m³; Cổng sắt xếp 17,4m²; 01 hàng rào sắt B40 dài 42m; Mái mái cổng lợp tôn + sân, diện tích: 83,9m² (toàn bộ công trình do ông N, bà Pxây dựng, kiến thiết).

Chủ sử dụng phần nhà, đất nêu trên có trách nhiệm sử dụng, cải tạo, sửa chữa hoặc xây mới tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giảm diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P, được cấp đổi với thửa đất số 79, tờ bản đồ 13(91), sau khi đã trích chia kỹ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất cho ông Đàm Văn S;

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất là di sản thừa kế được chia theo bản án.

9. Về nghĩa vụ trích trả di sản thừa kế bằng tiền:

- Ông Đàm Văn N có trách nhiệm trích trả cho ông Đàm Văn V 01 (một) kỹ phần thừa kế mà ông V được hưởng, số tiền 29.395.000đ (Hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

- Ông Đàm Văn V được hưởng số tiền 29.395.000đ (Hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng) do ông Đàm Văn N trích trả.

- Ông Đàm Văn N có nghĩa vụ trích trả cho ông Đàm Văn S $\frac{1}{2}$ kỹ phần thừa kế của bà Đàm Thị N 2 tặng cho ông Đàm Văn S bằng tiền 14.697.500đ (mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

- Ông Đàm Văn S được hưởng số tiền 14.697.500đ (mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) do ông N trích trả.

10. Chi phí tố tụng: Ông S đã nộp tạm ứng 7.000.000đ chi phí đo đất, thẩm định, định giá tài sản và đã chi phí hết. Chia theo phần ông N phải thanh toán trả cho ông S: 5.250.000đ (năm triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng); ông V phải thanh toán trả cho ông S 875.000đ (tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

11. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đàm Văn S.

- Ông Đàm Văn V phải chịu án phí sơ thẩm: 1.469.000đ (một triệu, bốn trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

- Ông Đàm Văn N và bà phượng liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 21.636.000đ (hai mươi một triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2022, ông Đàm Văn V, bà Đàm Thị N 2 có đơn kháng cáo đề nghị được lấy kỹ phần bằng đất không lấy tiền, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết công bằng.

Ngày 05/10/2022, ông S có đơn kháng cáo nội dung không đồng ý lấy phần đất mà bà nhờ cho ông bằng giá trị tiền mà phải trả cho ông bằng đất. Không đồng ý bà N 1 cho ông N $\frac{1}{2}$ diện tích đất của bà N 1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của ông S, ông V, bà N2 vẫn giữ nguyên nội dung đã kháng cáo.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1]. Về kháng cáo của ông S, ông V, bà N2 thấy rằng: Thừa đất số 79, tờ bản đồ 13 (91) là tài sản chung của cụ N1 và cụ L2. Cụ L2 chết năm 1996. Khối di sản của cụ L2 trong khối tài sản vợ chồng với cụ N1 chưa được chia thừa kế. Năm 2009, cụ N1 tự ý đi kê khai điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thông qua các đồng thừa kế. Năm 2010 cụ N1 tặng cho ông N, bà P quyền sử dụng và ông N, bà P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ. Cụ N1 chỉ được tặng cho $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng thửa đất 79, tờ bản đồ 13 (91), cho ông N, bà P. Quá trình giải quyết vụ án cụ N1 vẫn nhất trí tặng cho anh Nchị P $\frac{1}{2}$ thửa đất số 79 này. Theo đo đạc hiện trạng thửa đất 79 có diện tích là $981,35m^2$. Như vậy $\frac{1}{2}$ của $971,35m^2$ là $490,67m^2$. Đây là di sản thừa kế của cụ L2 để lại được chia đều cho 08 xuất thừa kế như cấp sơ thẩm đã chia do bà N3 đã mất mà cụ N1 còn sống nên cụ N1 được hưởng xuất thừa kế của bà N3, cụ N1 cho ông N, bà P hưởng nên ông N, bà P được hưởng thêm xuất thừa kế này do cụ N1 tặng cho như cấp sơ thẩm xác định là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Căn cứ vào diện tích đất của thửa số 79, tờ bản đồ 13 (91), được đo đạc thực tế là $981,35m^2$, trong đó $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ Lê Thị N1. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Đàm Văn L2 là: $490,6m^2$ (trong đó có $450m^2$ đất ở, $40,6m^2$ đất trồng cây lâu năm). Đơn giá đất ở $500.000đ/m^2 \times 450m^2 = 225.000.000đ$; đất trồng cây lâu năm $250.000đ/m^2 \times 40,6m^2 = 10.150.000đ$. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ L2 là $235.150.000đ$ (hai trăm ba mươi lăm triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng).

[3]. Cụ L2 mất năm 1996 thì thời điểm mở thừa kế để chia di sản của cụ L2 là năm 1996, gồm có 08 kỹ phần được hưởng thừa kế của cụ L2 là: Cụ N1, ông S, ông V, ông N, bà N2, bà K, bà O, bà N3. Di sản thừa kế của cụ L2 để lại là diện tích đất $490,6m^2$ chia cho 08 kỹ phần thì mỗi kỹ phần được hưởng là: $61,33m^2$ trong đó có ($56,25m^2$ đất ở và $5,08m^2$ đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá đất ở và đất trồng cây lâu năm của 01 xuất thừa kế là $29.395.000đ$ (Hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

[4]. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông S 01 xuất thừa kế bằng $61,33m^2$ đất trong đó có $56,25m^2$ đất ở và $5,08m^2$ đất trồng cây lâu năm là đúng quy định của pháp luật không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông S. Kỹ phần thừa kế của ông V cũng bằng $61,33m^2$ đất nhưng được chia bằng tiền vì ông V cũng có nhà cửa ở chỗ khác sinh sống ổn định, mặt khác ông N hiện nay còn nuôi mẹ già gần trăm tuổi, nuôi hai chị gái thân kinh không bình thường, một chị là chị N3 đã mất năm 2020, do vậy ông N bà P lấy phần đất của ông V và có trách nhiệm trả tiền kỹ

phần thừa kế này cho ông V bằng tiền là phù hợp, mặt khác ông V cũng không bao giờ tham gia tại cấp sơ thẩm được thể hiện bằng đơn xin xét xử vắng mặt của ông tại cấp sơ thẩm vào ngày 19/9/2022, trong đơn ông xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, trong quá trình xác minh, các phiên hoà giải, các phiên xét xử của Toà án thành phố P và Toà án nhân dân hai cấp tỉnh Thái Nguyên và ông còn cam kết không thắc mắc hay khiếu nại bất cứ điều gì đối với mọi quyết định của Toà án Phở Yên (BL 220). Như vậy thấy rằng việc Toà án cấp sơ thẩm chia giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền cho ông là hợp tình, hợp lý. Nay ông lại kháng cáo cho rằng phải chia kỷ phần thừa kế của ông bằng đất thì thấy rằng nếu chia bằng đất cho ông V sẽ ảnh hưởng đến kết cấu ngôi nhà và các công trình xây dựng trên diện tích đất mà ông N, bà P đã xây dựng nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V. Về kháng cáo của bà N2 thấy rằng: Tại bản tự khai của bà N2 ngày 29/4/2021 bà thể hiện xin nhượng lại kỷ phần thừa kế của bà được hưởng cho ông N và bà K vì bà K không lấy chồng lại đang ở cùng nhà với ông N là em trai bà, để phần đời còn lại cho em N có trách nhiệm chăm sóc mẹ và em gái bà lúc xế chiều (BL 73). Tuy nhiên vào ngày 20/8/2021 tức sau 04 tháng bà lại thay đổi không cho ông N nữa mà bà cho ông S $\frac{1}{2}$ và cho bà Kim $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế của bà (BL 115). Khi Toà án cấp sơ thẩm mở phiên toà xét xử thì bà có đơn xin xét xử vắng mặt, tại đơn này bà xin được vắng mặt tại các buổi làm việc, trong quá trình xác minh, các phiên hoà giải, các phiên xét xử của Toà án thành phố P và Toà án nhân dân hai cấp tỉnh Thái Nguyên và bà còn cam kết không thắc mắc hay khiếu nại bất cứ điều gì đối với mọi quyết định của Toà án Phở Yên. Phần bổ sung bà thể hiện “*Kỷ phần của tôi, tôi cho em tôi là Đàm Thị K và tôi không lấy bằng tiền cũng không lấy bằng đất*”. Đáng lẽ Toà án cấp sơ thẩm phải làm rõ và ghi nhận sự tự nguyện này của bà N2, thì Toà án cấp sơ thẩm lại chia cho ông S $\frac{1}{2}$ và chia cho bà K $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế của bà N2 là chưa phù hợp với ý chí của bà N2 lần sau cùng, tuy nhiên ông N, bà P không kháng cáo là có phần lợi cho ông S được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị kỷ phần thừa kế của bà N2. Nay bà N2 lại kháng cáo cho rằng được lấy kỷ phần thừa kế của bà bằng đất để bà chia cho ông S $\frac{1}{2}$ bà Kim $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng là không có tình, có lý, cần bác yêu cầu kháng cáo của bà N2.

[5]. Toà án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh phần diện tích đất trống còn rất ít, không thể chia bằng hiện vật cho tất cả các đồng thừa kế được vì phải tách cho các đồng thừa kế đường đi vào thửa đất, nếu tách đường đi sẽ ảnh hưởng đến kỷ phần thừa kế của các đồng thừa kế được hưởng. Mặt khác cụ Lê Thị N1 và bà Đàm Thị Kim đang sinh sống trên thửa đất này. Từ sau khi cụ L2 mất, việc chăm sóc mẹ già gần trăm tuổi và hai chị gái đều do vợ chồng ông N chăm sóc, nhà cửa, cây cối đều do ông N, bà P tạo dựng. Để đảm bảo tính ổn định của nhà cửa và các công trình xây dựng Toà án cấp sơ thẩm trích chia kỷ phần thừa kế cho ông S và ông N bằng hiện vật và trích chia kỷ phần thừa kế cho ông V, bà N2 bằng tiền là phù hợp.

[6]. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đàm Văn N và bà Lương Thị P căn cứ vào Công văn số 64/TANDTC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn khi chia di sản thừa kế theo pháp luật các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tách quyền sử dụng đất theo bản án như cấp sơ thẩm nhận định là đúng. Tổng hợp các nhận định nêu trên thấy rằng cần bác toàn bộ đơn kháng cáo của ông S, ông V, bà N2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7]. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông S, ông V, bà N2 nhưng sửa phần chia thừa kế từ 08 kỷ phần như cấp sơ thẩm thành 07 kỷ phần vì đại diện Viện kiểm sát cho rằng cụ N1 không được hưởng kỷ phần thừa kế của bà N3, là chưa phù hợp bởi vì thời điểm mở thừa kế của cụ L2 là năm 1996 khi cụ L2 chết thì hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ cụ L2 và 07 người con của cụ L2 (lúc đó bà nguyệt chưa chết). Nay phát sinh tranh chấp chia thừa kế thì cụ N1 là người duy nhất ở hàng thừa kế thứ nhất của bà N3 nên cụ N1 được hưởng xuất thừa kế của bà N3 là đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, Điều 660, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của ông S, ông V, bà N2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS - ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

1. Đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu về việc chia thừa kế đất nông nghiệp của nguyên đơn ông Đàm Văn S do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn S đối với ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P về yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn L2 để lại theo quy định pháp luật.

3. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Lê Thị N1 và ông Đàm Văn N, bà Lương Thị Plập ngày 23/7/2010 được UBND xã T, thành phố P, Thái Nguyên chứng thực vô hiệu.

Hậu quả của Hợp đồng vô hiệu chưa xảy ra, các đương sự không yêu cầu giải quyết hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ Đàm Văn L2 để lại là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất tại thửa 79, tờ bản đồ 13 (91), diện tích 490,67m² (trong đó có 450m² đất ở, 40,67m² đất trồng cây lâu năm).

Các đương sự đều thừa nhận cụ L2 chết không để lại nghĩa vụ gì nên Tòa án không xem xét.

5. Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ L2 để lại gồm: Cụ Lê Thị N1, ông Đàm Văn S, bà Đàm Thị O, bà Đàm Thị N3, bà Đàm Thị N2, bà Đàm Thị K, ông Đàm Văn V, ông Đàm Văn N bằng 08 kỷ phần thừa kế; Bà Đàm Thị N3 chết năm 2020. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Đàm Thị N3 là cụ Lê Thị N1. Cụ N1 được hưởng kỷ phần thừa kế của bà Đàm Thị N3.

6. Công nhận việc cụ Lê Thị Nhật tcho ông Đàm Văn N và bà Lương Thị P $\frac{1}{2}$ khối tài sản của cụ N1 trong khối tài sản chung với cụ L2; tặng cho ông N kỷ phần thừa kế của cụ N1 từ cụ L2 và bà N3 mà cụ N1 được hưởng. Bà O tặng kỷ phần thừa kế của bà cho bà K. Bà Đàm Thị N2 tặng $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế cho bà Đàm Thị K, $\frac{1}{2}$ kỷ phần thừa kế cho ông Đàm Văn S. Bà Kim t1 cho ông Đàm Văn N toàn bộ kỷ phần thừa kế của bà K và kỷ phần thừa kế của các chị là Đàm Thị N2, Đàm Thị O tặng cho bà K. Ông Đàm Văn N và bà Lương Thị P được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản của cụ N1 trong khối tài sản chung với cụ L2; ông N được hưởng kỷ phần thừa kế của các đồng thừa kế tặng cho là quyền sử dụng đất. Tổng số diện tích đất giao cho ông N và bà P được quản lý, sử dụng là: 920.02 m² (trong đó có 76,27m² đất trồng cây lâu năm; 843.75m² đất ở) tại thửa đất 79, tờ bản đồ 13 (91).

7. Phân chia di sản:

- Chia cho ông Đàm Văn S quản lý, sử dụng 61,33m² đất (trong đó 56,25m² đất ở và 5,08m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 79, tờ bản đồ 13 (91). Vị trí đất thuộc tổ dân phố K, phường T, thành phố P. Trị giá 29.395.000đ (hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng). Theo sơ đồ phân chia, vị trí số (2), được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 1. Trên phần đất giao cho ông S, ông N và bà P phải có trách nhiệm tháo dỡ công trình liên quan trên đất và trong lòng đất theo sơ đồ phân chia để giao cho ông S. Về cây trồng trên đất: Các đương sự nhất trí khi chia thừa kế đất của ai có tài sản cây trên đất thì người đó được quyền sử dụng (có sơ đồ trích chia kèm theo bản án).

- Giao cho ông Đàm Văn N và bà Lương Thị P được quản lý, sử dụng tổng diện tích 920.02m² đất (trong đó có 76,27m² đất trồng cây lâu năm; 843.75 m² đất ở) tại thửa đất 79, tờ bản đồ 13 (91). Vị trí đất thuộc tổ dân phố K, phường T, thành phố P. Giá trị tài sản là 440.915.000đ (bốn trăm bốn mươi triệu, chín trăm mười lăm ngàn đồng). Theo sơ đồ phân chia vị trí số (1), được giới hạn các điểm: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 4, 5 (có sơ đồ trích chia kèm theo bản án).

Trên phần đất giao cho ông Đàm Văn N, bà P có toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm: 01 nhà 01 tầng xây dựng năm 2019, diện tích 92,96m²; 01

nhà bếp diện tích 39m²; 01 công trình phụ, diện tích 58,24m²; 01 cổng sắt phía sau diện tích 10,625m²; Trụ cổng (cổng trước+ cổng sau), khối lượng: 3,314m³; Tường rào xây khối lượng 3,432m³; 01 sân lát gạch đỏ 50x50, diện tích: 229,8m²; 01 sân bê tông 9,28m³; Cổng sắt xếp 17,4m²; 01 hàng rào sắt B40 dài 42m; Mái cổng lợp tôn + sân, diện tích: 83,9m² (toàn bộ công trình do ông N, bà P xây dựng, kiến thiết).

Chủ sử dụng phần nhà, đất nêu trên có trách nhiệm sử dụng, cải tạo, sửa chữa hoặc xây mới tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về xây dựng.

8. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giảm diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đàm Văn N, bà Lương Thị P, được cấp đối với thửa đất số 79, tờ bản đồ 13 (91), sau khi đã trích chia kỹ phần thừa kế bằng quyền sử dụng đất cho ông Đàm Văn S;

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách chia và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất là di sản thừa kế được chia theo bản án.

9. Về nghĩa vụ trích trả di sản thừa kế bằng tiền:

- Ông Đàm Văn N có trách nhiệm trích trả cho ông Đàm Văn V 01 kỹ phần thừa kế mà ông V được hưởng, số tiền 29.395.000đ (hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng).

- Ông Đàm Văn V được hưởng số tiền 29.395.000đ (hai mươi chín triệu, ba trăm chín mươi lăm ngàn đồng) do ông Đàm Văn N trích trả.

- Ông Đàm Văn N có nghĩa vụ trích trả cho ông Đàm Văn S ½ kỹ phần thừa kế của bà Đàm Thị N 2 tặng cho ông Đàm Văn S bằng tiền 14.697.500đ (mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

- Ông Đàm Văn S được hưởng số tiền 14.697.500đ (mười bốn triệu, sáu trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm đồng) do ông N trích trả.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

10. Chi phí tố tụng: Ông S đã nộp tạm ứng 7.000.000đ (bảy triệu đồng) chi phí đo đất, thẩm định, định giá tài sản và đã chi phí hết. Chia theo phần ông N phải thanh toán trả cho ông S: 5.250.000đ (năm triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng); ông V phải thanh toán trả cho ông S 875.000đ (tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

11. Về án phí sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đàm Văn S.

- Ông Đàm Văn V phải chịu 1.469.000đ (một triệu, bốn trăm sáu mươi chín ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đàm Văn N và bà phượng phải liên đới chịu 21.636.000đ (hai mươi một triệu, sáu trăm ba mươi sáu ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

12. Về án phí phúc thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đàm Văn S, bà Đàm Thị N2.

- Ông Đàm Văn V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông V đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002360 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP Phổ Yên;
- Chi cục THADS TP Phổ Yên;
- UBND TP Phổ Yên;
- UBND phường Trung Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế